TOÀ ÁN NHÂN DÂN **T PHỐ PHÚC YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS -ST
Ngày 30- 8 -2024
"V/v *tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN T PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Bích

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đường N Đại và ông Nguyễn Xuân Thịnh

Thư ký phiên toà: Ông Đinh Xuân Tú - Thư ký Toà án nhân dân Thành phốPhúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phốPhúc Yên tham gia phiên tòa: Ông Trần Hồng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phốPhúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXXST – DS ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V

Địa chỉ: Số a, phường L, quận Đống Đa, Hà Nội.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V Công ty cổ phần M

Địa chỉ: Phố D, phường D, quận Cầu Giấy, Thành phốHà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1989 theo văn bản ủy quyền số 492/2024/UQ-MARS ngày 17/4/2024 "có mặt"

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1987, "vắng mặt"

Bà Lê Thị Minh N, sinh năm 1997, "vắng mặt"

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã C, Tp. Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người được ủy quyền lại của nguyên đơn là ông Nguyễn Tiến T trình bày:

Căn cứ quy định của Pháp luật, quy chế cho vay hiện hành.

Xét đơn đề nghị vay vốn Ngân hàng của anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N, ngân hàng V – PGD Phúc Yên đã cho ông T1 và bà N vay vốn cụ thể như sau:

Ngày 01/6/2021 Ngân hàng TMCP V– Chi nhánh Vĩnh Phúc có ký Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2104143616200 với anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N. Theo hợp đồng cho vay hạn mức ngân hàng V cho anh T1 chị N vay số tiền là 500.000.000đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 24 tháng, thời hạn tối đa của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ tại mỗi lần bên vay nhận nợ vốn vay. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận lãi suất trong hạn là 8%/năm tại thời điểm giải ngân, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn và lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng thời gian chậm trả. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 6 tháng, sau 6 tháng lãi cho vay trong hạn được điều chỉnh 01 tháng/ lần, biên độ điều chỉnh 3%/năm. Tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng là quyền sử dụng diện tích 93,8m^2 thuộc thửa đất số: 372, tờ bản đồ số: 27, tọa lạc tại địa chỉ: Xã C, Thành phốPhúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 882231, Số vào sổ cấp GCN: CS01233 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24/01/2019 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất lập ngày 01/6/2021 giữa anh Nguyễn Văn T1, chị Lê Thị Minh N và Ngân hàng TMCP V.

Thực hiện Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2104143616200 ngày 03/6/2021 anh Nguyễn Văn T1, chị Lê Thị Minh N có Giấy đề nghị giải ngân đề nghị ngân hàng V giải ngân cho anh chị số tiền 500.000.000đồng. Cùng ngày ngân hàng tiến hành giải ngân cho anh chị số tiền trên và anh chị đã ký Khế ước nhận nợ lần 1 số LN2104143616200. Số tiền giải ngân là 500.000.000đồng, thời hạn vay là 12 tháng.

Đến ngày 04/5/2022 anh Nguyễn Văn T1 ký Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở &sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử. Đề nghị Ngân hàng TMCP V cho anh T1 vay số tiền 175.000.000đồng với thời hạn vay 36 tháng ngoài ra hai bên còn thỏa thuận lãi suất trong hạn 20%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi chậm thanh toán theo quy định của ngân hàng. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định 6 tháng, sau 6 tháng lãi cho vay trong hạn được điều chỉnh 03 tháng/ lần. Ngân hàng đồng ý và đã giải ngân cho anh T1 số tiền 175.000.000đồng.

Quá trình thực hiện hai hợp đồng vay vốn nêu trên, anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N đã trả được số tiền là: Nợ gốc: 18,343,409đồng; Nợ lãi :26,529,070đồng; Tổng cộng: 44,872,479 đồng theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng

cho vay không tài sản bảo đảm, mở &sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 04/5/2022 mà anh Nguyễn Văn T1 ký với ngân hàng. Từ ngày 15/11/2022 anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng V và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong các hợp cho vay đã ký với ngân hàng.

Ngày 29/12/2023, Ngân hàng TMCP V đã bán (các) khoản nợ của anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N sang cho Công Ty TNHH MTV M (Nay là Công ty cổ phần M) theo các Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-MARS và các Phụ lục đính kèm ký giữa Ngân hàng V với Công Ty TNHH M (Nay là Công ty cổ phần M). Theo đó, Ngân hàng V đồng ý bán và Công Ty Công Ty TNHH M (Nay là Công ty cổ phần M) đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay Nguyễn Văn T1 và vợ Lê Thị Minh N, bao gồm (các) khoản nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay mà anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N đã ký kết với Ngân hàng V. Đồng thời, Ngân hàng V đã chuyển giao quyền chủ nợ và Công Ty Công Ty TNHH M (Nay là Công ty cổ phần M) kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng V đối với (các) khoản nợ đã mua và quyền đối với (các) tài sản bảo đảm liên quan đến khoản nợ của ông Nguyễn Văn T1 và Bà Lê Thị Minh N. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật.

Tính đến ngày 30/8/2024, anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N còn nợ Công ty cổ phần M số tiền là:

Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2104143616200 ngày 01/06/2022 nợ gốc là 500.000.000đồng; lãi phải trả là 181.139.469đồng; lãi chậm thanh toán 17.643.482đồng. Tổng cộng 698.872.951đồng.

Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở &sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử, nợ gốc 156.656.591đồng; lãi phải trả 93.318.457đồng; lãi chậm thanh toán 9.858.459đồng. Tổng cộng 259.833.507đồng.

Nay Công ty cổ phần M đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N phải thanh toán cho Công ty cổ phần M toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi chậm thanh toán và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên. Công ty cổ phần M được tiếp tục tính lãi suất theo quy định pháp luật cho đến ngày thực tế anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N thanh toán hết nợ cho Công ty cổ phần M.

Trường hợp anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ đối với Hợp đồng cho vay số LN2104143616200 ngày 01/06/2022, Công ty cổ phần M được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê

biên, phát mại tài sản của anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N để thu hồi nợ cho công ty, tài sản bảo đảm là: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất có diện tích 93,8m² thuộc thửa đất số: 372, tờ bản đồ số: 27, tọa lạc tại địa chỉ: Xã C, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 882231, Số vào sổ cấp GCN: CS01233 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24/01/2019. Theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ cho công ty. Trường hợp số tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Công ty cổ phần M cho đến khi các khoản nợ được tất toán. Về hiện trạng tài sản Công ty cổ phần M nhất trí như tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2024 mà Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Công ty cổ phần M cho đến khi các khoản nợ được tất toán.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N được tòa án triệu tập hợp lệ, niêm yết nhiều lần Thông báo của tòa án báo anh T1, chị N đến tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử nhưng anh T1, chị N nhưng cố tình không hợp tác, vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đến tòa án làm việc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Phúc Yên phát biểu và có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành quy định tại điều 70 và 72 bộ luật tố tụng dân, không đến tòa án làm việc, không cung cấp lời khai và tự khai.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 463, Điều 466 Điều 468, Điều 470, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N phải trả cho Công ty cổ phần M – là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V gốc là 500.000.000đồng, tiền lãi là 181.139.469đồng; tiền lãi chậm thanh toán là 17.643.482đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2104143616200 ngày 01/06/2022 và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

Trường hợp ông Nguyễn Văn T1 và vợ là bà Lê Thị Minh N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án áp dụng các biện pháp cần thiết để kê biên, xử lý các tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn T1 và vợ là bà Lê Thị Minh N để thu hồi nợ cho Công ty cổ phần M là: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất có diện tích 93,8m2 thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 27, có địa chỉ tại: Xã C, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CP 882231, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS01233 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24/01/2019. Chi tiết Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất Số Công chứng 1228 Quyển số 21-TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 01/6/2021 tại Văn phòng Công chứng ATK giữa: Ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị Minh N và Ngân hàng V. Tài sản thế chấp thuộc quyền sở hữu/sử dụng của ông Nguyễn Văn T1 và vợ là bà Lê Thị Minh N. Hợp đồng thế chấp được các bên ký kết bằng văn bản, công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: buộc anh Nguyễn Văn T1 và vợ là chị Lê Thị Minh N phải trả cho Công ty cổ phần M – là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V số tiền 156.656.591đồng, tiền lãi phải trả là 93.318.457đồng; tiền lãi chậm thanh toán là 9.858.459đồng theo Hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử với Ngân hàng V ngày 04/5/2022 và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

Về án phí đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N vắng mặt không có lý do vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh T1, chị N vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T1, chị N theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, có quy định thời hạn và có lãi suất. Thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố dụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Xã C, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Giữa Ngân hàng TMCP V và anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N tồn tại hai Hợp đồng tín dụng:

Thứ nhất là Hợp đồng cho vay hạn mức số LN 2104143616200 ký kết ngày 01/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP V và anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N được thiết lập trên tinh thần tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng là quyền sử dụng 93,8m2 đất dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 372, tờ bản đồ số 27 tại Xã C, Thành phốPhúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên anh Nguyễn Văn T1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất lập ngày 01/6/2021 được công chứng tại văn phòng công chứng A Vĩnh Phúc và đăng ký giao dịch bảo đảm nên Hợp đồng thế chấp là hoàn toàn hợp pháp và được công nhận. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2024 mà Tòa án nhân dân Thành phố Phúc Yên đã tiến hành thửa đất số thửa đất số 372, tờ bản đồ số 27 tại Xã C, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích sử dụng là 93,8m2, trên đất không có công trình xây dựng kiên cố. Quá trình thực hiện hợp đồng anh T1, chị N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký nên được chấp nhận là cơ sở thanh lý hợp đồng.

Căn cứ Hợp đồng cho vay hạn mức số LN 2104143616200 ký kết ngày 01/06/2022, căn cứ khế ước nhận nợ ngày 03/6/2021 có đủ căn cứ xác định anh T1, chị N đã được ngân hàng giải ngân số tiền 500.000.000đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng anh T1 chị N vi phạm không thanh toán. Tính đến ngày 30/8/2024 anh T1, chị N còn nợ ngân hàng tiền gốc là 500.000.000đồng, tiền lãi là 181.139.469đồng; tiền lãi chậm thanh toán là 17.643.482đồng. Tổng cộng là 698.782.951 Nay cần buộc anh T1 chị N thanh toán khoản tiền trên cho ngân hàng.

Thứ hai anh Nguyễn Văn T1 ký Hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử với Ngân hàng V ngày 04/5/2022. Số tiền vay: 175.000.000 đồng. Thời hạn vay: 36 tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng anh đã trả được một phần gốc và lãi phát sinh. Từ ngày 15/11/2022 thì ngừng thanh toán. Khoản vay trên là mình anh T1 đứng tên nhưng là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nên chị N phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh T1. Tính đến ngày 30/8/2024 anh T1 chị N còn nợ ngân hàng tiền gốc là 156.656.591đồng, tiền lãi phải trả là 93.318.457đồng; tiền lãi chậm thanh toán là 9.858.459đồng. Tổng cộng là 259.833.507đồng.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của ngân hàng là có căn cứ, đúng pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ ngày 29/12/2023, Ngân hàng V đã tiến hành bán (các) khoản nợ của ông Nguyễn Văn T1 và Bà Lê Thị Minh N sang cho Công Ty Công Ty TNHH M (Nay là Công ty cổ phần M) theo các Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/VPB-MARSvà các Phụ lục đính kèm ký giữa Ngân hàng V với Công Ty TNHH M. Đồng thời, Ngân hàng V đã chuyển giao quyền chủ nợ và Công ty cổ phần M kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng V đối với (các) khoản nợ đã mua và quyền đối với (các) tài sản bảo đảm liên quan đến khoản nợ của ông Nguyễn Văn T1 và Bà Lê Thị Minh N. Trong đó, có quyền thực hiện khởi kiện khách hàng vay, bên có nghĩa vụ trả nợ, bên bảo đảm tại Tòa án theo quy định pháp luật.

Nên cần buộc anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N trả các khoản nợ trên cho Công ty cổ phần M.

[3] Đối với lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ: Trong Hợp đồng cho vay hạn mức, Khế ước nhận nợ, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm. Các bên có thỏa thuận về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn do đó theo hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày 31/8/2024 cho đến khi thi hành án xong, anh T1, chị N còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng trên dư nợ gốc chưa thanh toán.

Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đại diện Công ty cổ phần M không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn tổng số tiền gốc, lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 958.616.458 đồng, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.758.493đồng. .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 Điều 468, Điều 470, Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Buộc anh Nguyễn Văn T1 và chị Lê Thị Minh N phải trả cho Công ty cổ phần M – là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V số tiền theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN 2104143616200 ký kết ngày 01/06/2022, tiền gốc là 500.000.000đồng, tiền lãi là 181.139.469đồng; tiền lãi chậm thanh toán là 17.643.482đồng. Tổng là 698.782.951đồng.

Trường hợp ông Nguyễn Văn T1 và vợ là bà Lê Thị Minh N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty cổ phần M thì Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự kê biên, xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất Số Công chứng 1228 Quyển số 21-TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 01/6/2021 và theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân Thành phốPhúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc là quyền sử dụng diện tích 93,8m2 thuộc thửa đất số 372, tờ bản đồ số 27, có địa chỉ tại: Xã C, Thành phốPhúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tì sản gắn liền với đất số CP 882231, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS01233 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 24/01/2019 mang tên ông Nguyễn Văn T1. (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn: Buộc anh Nguyễn Văn T1 và vợ là chị Lê Thị Minh N phải trả cho Công ty cổ phần M – là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ngân hàng TMCP V Tổng cộng là 259.833.507đồng. Trong đó số tiền gốc là 156.656.591đồng, tiền lãi phải trả là 93.318.457đồng; tiền lãi chậm thanh toán là 9.858.459đồng theo Hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử với Ngân hàng V ngày 04/5/2022 đã ký giữa anh Nguyễn Văn T1 với Ngân hàng V.

Tổng cộng buộc anh Nguyễn Văn T1 và vợ là chị Lê Thị Minh N phải trả cho Công ty TNHH Một T viên MARS tổng số tiền là 958.616.458 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ngày 31/8/2024 cho đến khi thi hành xong, anh T1 và chị N còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền gốc chưa trả theo mức lãi suất được quy định cụ thể theo các Hợp đồng cho vay đã ký với ngân hàng V.

3. Về án phí:

Công ty cổ phần M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại Công ty cổ phần M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.680.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0003782 ngày 14 tháng 11 năm 2023, và số tiền 4.926.000 theo biên lai thu tiền số: 0003781 ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phốPhúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Anh Nguyễn Văn T1 và vợ là chị Lê Thị Minh N phải chịu 40.758.493đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- Viện KSND TP. Phúc Yên;
- Chi cục THADS TP. Phúc Yên
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Văn phòng.

Hoàng Văn Bích